

MỘT VÀI NHẬN XÉT VỀ TỔ HỢP SONG TIẾT HÁN VIỆT VIỆT TẠO TRONG TIẾNG VIỆT HIỆN ĐẠI

PGS.TS LA VĂN THANH*

1. Từ góc độ so sánh với tiếng Hán, tổ hợp song tiết Hán Việt trong tiếng Việt có thể tách ra thành hai nhóm lớn: 1) tổ hợp Hán Việt trực tiếp mượn từ Hán và 2) tổ hợp Hán Việt Việt tạo. Về số lượng, nhóm 1 chiếm tuyệt đại đa số còn nhóm 2 chỉ chiếm một phần rất nhỏ. Theo thống kê của chúng tôi, trong toàn bộ tổ hợp song tiết Hán Việt hiện đại (*Từ điển tiếng Việt*, Hoàng Phê, 2005) có 2067 tổ hợp song tiết Hán Việt Việt tạo. Khảo sát nhóm từ Hán Việt Việt tạo, chúng tôi muốn đưa ra một vài nhận xét bước đầu để góp phần vào việc nghiên cứu sâu hơn nữa về từ Hán Việt nói riêng và hiện tượng vay mượn nói chung.

Thuật ngữ "tổ hợp song tiết Hán Việt Việt tạo" dùng để chỉ những tổ hợp do người Việt dùng hai yếu tố Hán Việt ghép lại mà thành. Nói cách khác, loại tổ hợp này không trực tiếp mượn từ tiếng Hán, mà là do người Việt sử dụng yếu tố Hán Việt để tạo ra chúng.

Xác định tổ hợp nào là tổ hợp Hán Việt Việt tạo, chúng tôi dựa

vào nguyên tắc sau: tổ hợp đó chưa được sử dụng trong tiếng Hán cổ, tiếng Hán cận đại và tiếng Hán hiện đại, cũng chưa được sử dụng trong khẩu ngữ tiếng Hán hiện nay.

Cách làm của chúng tôi là tra tìm trong một số cuốn từ điển như:

- *Đại từ điển Cổ Hán Ngữ* (古汉语大辞典): thu thập khoảng 62.000 từ ngữ cổ.

- *Từ Nguyên* (1-4) (辞源): thu thập tất cả từ vựng từ cổ đại và cận đại cho đến thời kì Chiến tranh nha phiến (năm 1840).

- *Từ điển tiếng Hán hiện đại* (现代汉语词典): thu thập tất cả từ vựng thường dùng hiện nay (năm 1840 đến nay) khoảng 60.000 chữ và từ.

Nhờ vào các mảng tư liệu trên (gồm vốn từ vựng tiếng Hán từ cổ đại đến hiện đại), chúng tôi có thể tương đối tự tin để xác định rõ từ Hán tương ứng đó chưa xuất hiện trong lịch sử tiếng Hán¹. Tuy

.....
* Đại học Dân tộc Quảng Tây Trung Quốc

nhiên, cũng phải thừa nhận rằng, việc xác định những đơn vị này không hề dễ dàng, nhất là trong một số trường hợp cụ thể. Như đã biết, tiếng Hán đã có mấy nghìn năm lịch sử và luôn ở trong trạng thái động hành chức, do đó các từ mượn Hán nhập vào tiếng Việt trong một không gian tiếp xúc rộng lớn ở các thời kì khác nhau, có lúc lẻ tẻ, có lúc ồ ạt. Bên cạnh đó, lịch sử Trung Hoa cũng có nhiều biến động, nhất là những thời kì phân cắt về chính trị, điều này cũng làm phức tạp thêm việc xác định tổ hợp song tiết Hán Việt Việt tạo. Vì vậy, chỉ qua mấy bộ từ điển làm tiêu chí vẫn chưa chắc chắn, những tổ hợp Hán Việt Việt tạo đưa ra tại đây cũng chỉ là nhận xét sơ bộ của chúng tôi. Rất có thể, còn một số từ được nhận định xếp đặt như vậy là chưa thỏa đáng, còn phải cân nhắc, nhưng chúng tôi vẫn mạnh dạn đưa ra để mong được trao đổi, góp ý.

2. Như trên đã nêu, tổ hợp song tiết Hán Việt Việt tạo là những tổ hợp không phải mượn nguyên khối mà do người Việt tạo ra bằng chất liệu Hán Việt và theo mô hình cấu tạo từ tiếng Việt hoặc theo mô hình cấu tạo từ chính phụ của tiếng Hán. Dưới đây là chúng tôi phân tích một vài trường hợp cụ thể.

Á hậu (亚后) là tổ hợp Hán Việt Việt tạo. Lí do là vì, trong tiếng Hán cổ, tiếng Hán cận hiện đại đều chưa xuất hiện tổ hợp 亚

后 (sau khi tìm tra các cuốn từ điển nói trên).

Yếu tố Hán Việt á tương ứng Hán tự 亚 (yà). Trong cổ Hán ngữ, 亚 có ba nghĩa, trong đó có một nghĩa là “次于” (tức chi “thứ hai, thấp hơn thứ nhất”). Vì thế, trong tiếng Hán đã có 亚父 (yàfù - á phụ), 亚圣 (yàshèng - á thánh), 亚相 (yàxiàng - á tương), 亚卿 (yàqīng - á khanh), 亚将 (yàjiàng - á tướng), 亚献 (yàxiàn - á hiến) sử dụng trong cổ Hán ngữ.

Người Việt căn cứ vào nghĩa này của chữ Hán cổ 亚 để ghép với một yếu tố hậu, tạo ra tổ hợp á hậu. Người Việt tiếp thu nghĩa từ của chữ Hán này, mô phỏng cấu trúc tiếng Hán để tạo ra một loạt tổ hợp là: á bảng, á nghị, á tử, á hậu, á khôi, á kim, á nguyên. Do vậy, có thể coi những tổ hợp này là do người Việt tự tạo trên cơ sở yếu tố Hán Việt.

Cũng cần nói thêm là, trong tiếng Hán hiện đại, chữ 亚 đã mất dần nghĩa “次于” (tức chi “thứ hai, thấp hơn thứ nhất”): tiếng Hán hiện nay chỉ còn lại mỗi một từ 亚军 (yàjūn - á quân) vẫn còn mang nghĩa này, còn các từ khác đã không sử dụng nghĩa trên.

A tông (阿从): chữ 阿 trong cổ Hán Ngữ có một nghĩa là “屈从, 迎合” (theo hoặc làm theo những người có quyền thế). Người Việt lấy nghĩa này tạo ra *a tông* để chỉ “tham gia một cách thiếu suy nghĩ vào một hành động phạm

pháp do người khác điều khiển”, như vậy đã phát triển nguyên nghĩa của yếu tố 阿. Còn các nghĩa khác của yếu tố 阿 trong tiếng Hán, tiếng Việt trực tiếp mượn từ từ Hán, chẳng hạn: *a dua* 阿谀 (*a du*), *a giao* 阿胶.

Đáng chú ý là, trong một số trường hợp tuy vẫn có thể tìm ra chữ Hán tương ứng với tổ hợp Hán Việt Việt tạo, nhưng xét về mặt chữ thì đã khác hẳn với tiếng Hán hiện đại (chúng cũng chưa được sử dụng trong Hán cổ). Nhìn vào tổ hợp chữ Hán tương ứng đó, phần lớn những người Trung Quốc (không biết tiếng Việt) cũng không hiểu được, khó biết nghĩa chính xác của chúng. Nói cách khác, những tổ hợp này khác với khối tổ hợp mượn trực tiếp từ Hán rất nhiều. Lí do là vì, đối với các tổ hợp trực tiếp mượn Hán, chỉ cần nhìn vào các chữ Hán tương ứng, người Trung Quốc ít nhiều cũng đoán ra được nghĩa đại khái của chúng. Tuy nhiên, ở mặt “cảm thức”, chúng tôi với tư cách là người Trung Quốc vẫn cảm thấy khối tổ hợp này có liên quan với tiếng Hán. Đó là vì các lí do như sau:

Trước tiên, chúng tôi phát hiện một số tổ hợp chẳng qua là rút gọn về mặt ngữ âm của tổ hợp Hán hiện đại². Chẳng hạn:

âm binh 阴兵 rút gọn từ 阴府的兵 (*âm phủ địch binh*)

ấn phẩm 印品 rút gọn từ 印刷品 (*ấn loát phẩm*)

bán khai 半开 rút gọn từ 半开化 (*bán khai hoá*)

bán trú 半住 rút gọn từ 半住校 (*bán trú hiệu*)

bí hiểm 秘险 rút gọn từ 秘密危险 (*bí mật nguy hiểm*)

Qua các thí dụ trên có thể thấy, các tổ hợp song tiết Hán Việt Việt tạo khi đối chiếu với tiếng Hán hiện đại thì đều là các tổ hợp đa tiết hoặc là cụm từ. Nếu đi theo con đường ngược lại thì lại có thể thấy, sau khi các từ đa tiết (cụm từ) Hán nhập vào tiếng Việt đã xuất hiện hiện tượng rút gọn từ tổ theo các mô hình sau:

- Bốn âm tiết Hán → hai âm tiết Hán → hai âm tiết Hán Việt
Thí dụ:

公共财产 → 公产 → *công sản*

党派争斗 → 党争 → *đảng tranh*

普渡众生 → 渡生 → *độ sinh*

平等权利 → 平权 → *binh quyền*

甘守本分 → 甘分 → *cam phận*

背弃信义 → 背信 → *bội tín*

工人运动 → 工运 → *công vận*

特别责任 → 特责 → *đặc trách*

- Ba âm tiết Hán → hai âm tiết Hán → hai âm tiết Hán Việt
Thí dụ:

同血缘 → 同血 → *đồng huyết*

单细胞 → 单胞 → *đơn bào*

动胎气 → 动胎 → *động thai*

多项式 → 多式 → *đa thức*

多神论 → 多神 → *đa thần*

叶绿素 → 叶绿 → *diệp lục*

多音节 → 多节 → *đa tiết*

动力学 → 动学 → *động học*

Có thể thấy, hiện tượng rút gọn trên chủ yếu xảy ra trong các tổ hợp là ba, bốn âm tiết của tiếng Hán, số lượng đó chiếm khoảng một phần tư trong tổng số tổ hợp song tiết Hán Việt Việt tạo. Thí dụ:

ấn kiếm 印剑 - 印和剑

ấn phẩm 印品 - 印刷品

bí hiểm 秘险 - 秘密危险

bán khai 半开 - 半开化

bán trú 半住 - 半住校

bị trị 被治 - 被统治

bình quyền 平权 - 平等权利

bội tín 背信 - 背弃信义

cam phận 甘分 - 甘守本分

cảm thức 感识 - 感官认识

chuẩn hóa 准化 - 标准化

chấp ủy 执委 - 执行委员

chuyên hóa 专化 - 专业化

chuyển tự 转字 - 转换字体

cơ học 机学 - 机械学

công du 公游 - 公费旅游

công minh 公明 - 公正透明

công ơn 功恩 - 功劳和恩情

công sản 公产 - 公共财产

cố sát 故杀 - 故意杀人

cố kết 固结 - 牢固结合

danh ca 名歌 - 名歌星

dã ca 野歌 - 野歌谣

diễn đài 演台 - 演讲台

diệp lục 叶绿 - 叶绿素

đa năng 多能 - 多功能

Có thể thấy, hiện tượng này chỉ xảy ra với tổ hợp đa tiết theo cách lược bỏ bớt một phần thành tố đã có của các tổ hợp đa tiết. Tuy nhiên, dường như sự rút gọn này không có quy luật cố định gì cả, thường gắn với thói quen sử dụng và nét văn hóa của người Việt. Bởi thế, trường hợp rút gọn trong tiếng Việt và hiện tượng rút gọn trong tiếng Hán không phải là một. Nói cụ thể hơn, hiện tượng rút gọn thành tố nào giữa Hán và Việt không nhất thiết có quan hệ với nhau. Chẳng hạn, trong tiếng Hán cũng có hiện tượng rút gọn sau:

民间习俗 (*dân gian tập tục*)
→ 民俗 (*dân tục*)

人民大众 (*nhân dân đại chúng*)
→ 民众 (*dân chúng*)

公共关系 (*công cộng quan hệ*)
→ 公关 (*công quan*)

中学和小学 (*trung học hòa tiểu học*) → 中小学 (*trung tiểu học*)

人民代表大会 (*nhân dân đại biểu đại hội*) → 人大 (*nhân đại*)

Giả sử trường hợp vay mượn theo cách rút gọn này thì tiếng Việt sẽ xuất hiện các tổ hợp *dân tục, dân chúng, công quan, trung tiểu học, nhân đại*. Tuy nhiên, thực

tê trong tiếng Việt chỉ có tổ hợp *dân chúng*, còn các tổ hợp khác lại chưa có. Ngược lại, trong tiếng Việt đã có *đa cảm, công thố, công vận, chuyển vị, dân biểu, di lí, diễn ca*, nhưng trong tiếng Hán lại không tìm thấy những kiểu kết hợp đầy đủ cũng như rút gọn như vậy. Có thể thấy, tiếng Việt chỉ mượn hình thức rút gọn của tiếng Hán, còn lấy yếu tố Hán nào để tạo từ thì phải tùy thuộc vào sự lựa chọn của người Việt.

Thứ hai, phần lớn tổ hợp song tiết Hán Việt Việt tạo có hình thức cũ nhưng mang ý nghĩa mới. Tức là người Việt chọn một số yếu tố Hán Việt có khả năng hoạt động mạnh (thường là tự đơn tiết) để ghép một yếu tố Hán Việt khác mà thành.

“Hình thức cũ” chỉ tổ hợp Hán Việt Việt tạo vẫn giữ mô hình cấu tạo từ của tiếng Hán, vẫn sử dụng yếu tố Hán Việt, còn bảo lưu một phần nghĩa của yếu tố Hán Việt (hoặc còn mang dấu ấn tiếng Hán cổ).

“Ý nghĩa mới” chỉ nghĩa từ của tổ hợp đó hoàn toàn mới so với từ tổ vay mượn, sự kết hợp giữa hai yếu tố hoàn toàn dựa theo tư duy và tập quán của người Việt, và biểu đạt những ý nghĩa mới xuất hiện trong xã hội đương thời.

Một số trường hợp tuy khác tiếng Hán hiện đại nhưng vẫn mang dấu ấn tiếng Hán cổ, vẫn giữ nét nghĩa liên quan với nghĩa yếu tố cho vay. So với tiếng Hán hiện

đại, có thể coi đây là một cách diễn đạt khác với tiếng Hán hiện đại, có nghĩa là cùng một nghĩa nhưng có hai cách diễn đạt: một là tổ hợp Hán Việt Việt tạo, một là từ/ cụm từ Hán hiện đại. Điều này chứng tỏ, các từ gốc Hán đã có những biến động dưới tác động của hai ngôn ngữ Hán và Việt. Ví dụ, các từ như: *á hậu, á khôi, á kim, á nguyên, bát cần, bát chấp, bát đồ, bát kì, bát nhược, bát thần, bát ý, đồng ca, đồng chất, đồng đại...* hiện không có mặt trong tiếng Hán hiện đại. Nguyên nhân xuất hiện hiện tượng trên chủ yếu là do tiếng Việt chịu ảnh hưởng sâu sắc của tiếng Hán cổ. Trong tiếng Hán cổ chủ yếu sử dụng đơn tự, một âm tiết biểu thị một ý nghĩa, tiếng Việt do chịu ảnh hưởng này nên đến hiện nay vẫn tiếp tục sử dụng một số tự Hán cổ, nhất là những tự Hán có khả năng hoạt động mạnh mà còn giữ được nghĩa của chữ. Dựa vào nhu cầu mới của xã hội hiện nay, người Việt đã ghép vào chúng một yếu tố khác để tạo ra một từ Hán Việt mới để biểu đạt ý nghĩa mới.

Song, chúng tôi cũng phát hiện một số tổ hợp kết hợp bằng chất liệu từ tổ Hán Việt nhưng không liên quan gì với nghĩa tự Hán cổ cả. Tuy rằng về nghĩa còn có dấu tích tiếng Hán cổ, nhưng người hiện đại đã rất khó nhận ra điều đó. Chẳng hạn:

biên bản 编本 - 记录 *kí lục*

biên lai 编来 - 收条 *thụ điều*
cam đoan 甘端 - 保证 *bảo chính*
du côn 游棍 - 流浪汉 *lưu manh*
hán

Ngay cả trong trường hợp này, chúng tôi vẫn có cảm nhận rằng, các tổ hợp này "có cái gì đó" liên quan đến tiếng Hán. Nhưng chúng tôi vẫn chưa giải thích được nguyên nhân. Ở đây chúng tôi chỉ đưa ra nhận xét bước đầu.

Có thể nói, đặc điểm của tổ hợp song tiết Hán Việt Việt tạo khá phức tạp, hầu như không có quy luật gì cả, lại liên quan đến nhiều lĩnh vực. Hơn nữa, sự phát triển của tiếng Việt nói riêng và ngôn ngữ nói chung còn phải chịu nhiều ảnh hưởng của yếu tố xã hội, nên cũng khó dự kiến được tổ hợp song tiết Hán Việt sẽ phát triển theo con đường như thế nào.

3. Có thể đi đến một nhận xét chung là, với khả năng hoạt động và khả năng tạo từ của yếu tố Hán Việt, người Việt đã tạo ra các tổ hợp Hán Việt mới, gọi là tổ hợp song tiết Hán Việt Việt tạo. Đem so sánh chúng với tiếng Hán thì thấy, chúng tương đương với 03 kiểu của tiếng Hán hiện đại: 1) Rút gọn từ tổ; 2) Cùng nguồn gốc nhưng khác hình thức; 3) Hoàn toàn tự tạo theo tư duy người Việt. Nếu đi sâu vào xem xét thì thấy,

hai hình thức đầu là thay đổi hình thái - cấu trúc của tiếng Hán để phù hợp với tiếng Việt; hình thức sau thể hiện sự "tự tạo" của tiếng Việt, cũng phản ánh sự phân hoá chúng khi ở trong tiếng Hán và ở trong tiếng Việt. Từ đây, chúng tôi có suy nghĩ: Tổ hợp song tiết Hán Việt Việt tạo một là kiểu tạo tổ hợp của tiếng Việt, mang ý nghĩa mới so với tiếng Hán, nhưng truy tìm về nguồn gốc thì phần lớn vẫn còn có quan hệ với từ/ yếu tố Hán cổ. Sự phát triển trong tương lai của nhóm từ này còn phải dựa vào nhiều nhân tố ngôn ngữ - xã hội.

CHÚ THÍCH

¹ Một số tổ hợp Hán Việt Việt tạo:

ác đức: 恶德, *ác nghiệt*: 恶孽,
ái hữu: 爱友, *ám tà*: 暗写, *an vị*:
 安位, *án gian*: 案间, *án phí*: 案费,
án quyết: 案决, *án từ*: 案词, *anh*
thur: 英雌, *ánh kim*: 映金, *ảo vọng*:
 幻望, *áo bào*: 袄袍, *áo giáp*: 袄甲,
áp bức: 压逼, *áp dẫn*: 押引, *áp*
điều: 押调, *áp kế*: 压计, *áp suất*:
 压率, *áp tải*: 押载, *âm ba*: 音波,
âm bản: 音本, *âm binh*: 阴兵, *âm*
cung: 阴宫, *âm học*: 音学, *âm phần*:
 阴坟, *ân giảm*: 恩减, *ân hận*: 殷恨,
ẩn lậu: 隐漏, *ẩn số*: 隐数, *ẩn ý*:
 隐意, *ấn định*: 按定, *ấn kiếm*: 印
 剑, *ấn phẩm*: 印品, *bá hộ*: 霸户,
bách thanh: 百声, *bạch cầu*: 白球,
bạch tạng: 白藏, *bệnh tưởng*: 病想,
bài bác: 排驳, *bài trí*: 排置, *bàn*

ngữ: 本语, *bán khai*: 半开, *bán kết*: 半结, *bán trú*: 半住, *bảo đảm*: 保胆, *bảo hành*: 保行, *bảo lãnh*: 保领, *bảo trợ*: 保助, *báo bổ*: 报补, *báo hại*: 报害, *báo hiệu*: 报号, *bạo chúa*: 暴主, *bạt mạng*: 拔命, *bạt tử*: 拔死, *băng hoại*: 崩坏, *băng phiến*: 冰片, *bằng cấp*: 凭级, *bẩm chất*: 禀质, *bẩm sinh*: 禀生, *bất cần*: 不谨, *bất chấp*: 不执, *bất đồ*: 不图, *bất kì*: 不其, *bất nhưc*: 不若, *bất thần*: 不神, *bất ý*: 不意, *bế giảng*: 闭讲, *bệ kiến*: 陛见, *bệ ngọc*: 陛玉, *bệnh binh*: 病兵, *bệnh nhi*: 病儿, *bệnh phẩm*: 病品, *bệnh xá*: 病舍, *bi cảm*: 悲感, *bi đát*: 悲怛, *bi hùng*: 悲雄, *bi lụy*: 悲累, *bi bàng*: 鄙谤, *bí danh*: 秘名, *bí hiểm*: 秘险, *bị can*: 被干, *bị trị*: 被治, *bích báo*: 壁报, *biên bản*: 编本, *biên lai*: 编来, *biên nhận*: 编认, *biển báo*: 匾报, *biển lận*: 骗吝, *biến báo*: 遍报, *biến chế*: 变制, *biến chứng*: 变症...

² Một số tổ hợp Hán Việt Việt Việt tạo được rút gọn từ tổ hợp từ trong tiếng Hán:

Bị trị 被治 rút gọn từ 被统治;
binh nghiệp 兵业 rút gọn từ 当兵业;
bình quyền 平权 rút gọn từ 平等权利;
bội tín 背信 rút gọn từ 背弃信义;
cam phận 甘分 rút gọn từ 甘守本分;
cảm thức 感识 rút gọn từ 感官认识;
cầu siêu 求超 rút gọn từ 祈求超度;
chân tu 真修 rút gọn từ 真正修行;
chấp ủy 执委 rút gọn từ 执行委员;

chính cương 政纲 rút gọn từ 政治纲领;
chuyên hóa 专化 rút gọn từ 专业化;
chuyển tự 转字 rút gọn từ 转换字体;
chuyển vị 转位 rút gọn từ 转换位置;
chu ni 诸尼 rút gọn từ 诸位尼姑;
chu tăng 诸僧 rút gọn từ 诸位僧人;
chu tướng 诸将 rút gọn từ 诸位将领;
chứng giải 证解 rút gọn từ 解释和证明;
cô liêu 孤寥 rút gọn từ 孤独寂寥;
cổ viên 鼓员 rút gọn từ 鼓舞动员;
cố kết 固结 rút gọn từ 牢固结合;
cố sát 故杀 rút gọn từ 故意杀人;
công du 公游 rút gọn từ 公费旅游;
công minh 公明 rút gọn từ 公正透明;
công ơn 功恩 rút gọn từ 功劳和恩情;
công sản 公产 rút gọn từ 公共财产;
công thổ 公土 rút gọn từ 公共土地;
công vận 工运 rút gọn từ 工人运动;
cộng sinh 共生 rút gọn từ 共同生活;
cơ học 机学 rút gọn từ 机械学;
cương tỏa 纆锁 rút gọn từ 纆绳和锁链;
danh ca 名歌 rút gọn từ 名歌星;
danh cầm 名琴 rút gọn từ 名琴师;
dân biểu 民表 rút gọn từ 民众代表;
dân vận 民运 rút gọn từ 人民运动;
dân viện 民院 rút gọn từ 人民代表议院;
dẫn lưu 引流 rút gọn từ 引导水流;
di lí 移理 rút gọn từ 移交处理;
diễn ca 演歌 rút gọn từ 表演唱歌;
diễn đài 演台 rút gọn từ 演讲台;
diệp lục 叶绿 rút gọn từ 叶绿素;
doanh thu 营收 rút gọn từ 营业收入;
duy cảm 唯感 rút gọn từ 唯感主义;
duy lí 唯理 rút gọn từ 唯理主义;
duy mỹ 唯美 rút gọn từ 唯美主义;
duy ngã 唯我 rút gọn từ 唯我学说;

duyên hài 缘谐 rút gọn từ 姻缘和谐; *duyên nghiệp* 缘业 rút gọn từ 职业缘; *đa bào* 多胞 rút gọn từ 多细胞; *đa cảm* 多感 rút gọn từ 多愁善感; *đa thần* 多神 rút gọn từ 多神论; *đa thức* 多式 rút gọn từ 多项式; *đa tiết* 多节 rút gọn từ 多音节; *đại khoa* 大科 rút gọn từ 大登科; *đảng tranh* 党争 rút gọn từ 党派争斗; *đảng trị* 党治 rút gọn từ 一党专治; *đặc ân* 特恩 rút gọn từ 特别恩情; *đặc trách* 特责 rút gọn từ 特别责任; *địa sinh* 地生 rút gọn từ 地下生长; *địa tĩnh* 地静 rút gọn từ 地球静止卫星; *địa vật* 地物 rút gọn từ 地球物理学; *động học* 动学 rút gọn từ 动力学; *động sản* 动产 rút gọn từ 可移动产; *động thai* 动胎 rút gọn từ 动胎气; *đình cứu* 停究 rút gọn từ 停止追究; *điếu ca* 吊歌 rút gọn từ 吊唁歌; *độ sinh* 渡生 rút gọn từ 普渡众生; *độc diễn* 独演 rút gọn từ 独自一人表演; *đồng cấu* 同构 rút gọn từ 结构相同; *đồng*

huyết 同血 rút gọn từ 同血缘; *đơn bào* 单胞 rút gọn từ 单细胞.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *La Văn Thanh*, Nghiên cứu đặc điểm các tổ hợp song tiết Hán Việt (có so sánh với tiếng Hán), *Luận án tiến sĩ Ngôn ngữ học, ĐHQG HN, H., 2010.*

2. *Lê Đình Khán*, Về nghĩa Việt hóa của từ Hán Việt, *T/c Ngôn ngữ & Đời sống, Số 7, 1997.*

3. *Nguyễn Đức Tồn*, Cách nhận diện và phân biệt từ thuần Việt với từ Hán Việt, *T/c Ngôn ngữ, Số 2, 2001.*

4. *Nguyễn Ngọc Trâm*, Từ Hán Việt trong sự phát triển từ vựng tiếng Việt giai đoạn hiện nay, *T/c Ngôn ngữ, Số 5, 2000.*

5. *Nguyễn Văn Khang*, Từ ngoại lai trong tiếng Việt, *Nxb GD, 2007.*